



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Đã được kiểm toán)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền, tên giao dịch quốc tế The Binh Dien Fertilizer Joint Stock Company tên gọi tắt là BFC (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Phân bón Bình Điền - doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hoá chất Việt Nam theo Quyết định số 356/QĐ – HCVN ngày 6/6/2008 của Hội đồng quản trị Tổng công ty Hoá chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hoá chất Việt Nam) v/v cổ phần hoá Công ty Phân Bón Bình Điền.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0302975517 ngày 25/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hoà tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi. Nghiên cứu sản xuất các sản phẩm phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp); Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản; Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

Công ty có trụ sở chính đặt tại C12/21 Quốc lộ 1A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 397.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm chín mươi bảy tỷ đồng chẵn./.).

Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty là 106.801.373.478 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là 68.290.141.397 đồng).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Quốc Phong	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Minh Sơn	Ủy viên
Ông	Trần Tấn Sơn	Ủy viên
Ông	Thái Bửu Lâm	Ủy viên
Ông	Phan Hồng Nhiều	Ủy viên
Ông	Bùi Thế Chuyên	Ủy viên
Ông	Phạm Văn Chương	Ủy viên

Các thành viên Ban kiểm soát của Công ty vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Hà Thanh Sơn	Trưởng ban
Ông	Võ Văn Phú	Ủy viên
Ông	Cao Xuân Tiến	Ủy viên
Bà	Đào Thị Ngọc Lan	Ủy viên
Ông	Lê Thanh Hạo Nhiên	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

C12/21 Quốc lộ 1A, Bình Chánh, TP.Hồ Chí Minh

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Quốc Phong	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc lập Báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quốc Phong

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 03 tháng 02 năm 2013

Số: 1885/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN*Về Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền***Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng năm 2012 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền được lập ngày 03/02/2013 gồm: Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng Cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2012 từ trang 06 đến trang 34 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính riêng; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính riêng. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2012, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

**NGUYỄN BẢO TRUNG**

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)***Hà Nội, Ngày 08 tháng 3 năm 2013***BÙI ĐỨC VINH**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.791.582.796.158	1.994.235.580.015
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	335.690.984.804	148.533.538.506
111	1. Tiền		335.690.984.804	148.533.538.506
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		408.058.813.641	480.836.014.765
131	1. Phải thu khách hàng		335.955.156.256	344.344.228.896
132	2. Trả trước cho người bán		21.895.939.687	91.982.216.196
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	50.754.086.798	44.509.569.673
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(546.369.100)	0
140	IV. Hàng tồn kho		966.363.010.056	1.271.069.781.602
141	1. Hàng tồn kho	V.03	966.363.010.056	1.271.069.781.602
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		81.469.987.657	93.796.245.142
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.04	6.241.227	21.118.040
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		71.140.464.596	85.545.842.265
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	V.05	8.135.995	231.404.613
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.06	10.315.145.839	7.997.880.224
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		412.445.909.628	428.156.387.751
210	I- Các khoản phải thu dài hạn		0	0
220	II. Tài sản cố định		333.538.614.727	311.418.457.031
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.07	120.234.473.262	104.770.937.150
222	- Nguyên giá		178.176.445.532	147.326.973.343
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(57.941.972.270)	(42.556.036.193)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.08	2.276.738.249	2.902.583.719
225	- Nguyên giá		4.101.905.097	4.101.905.097
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.825.166.848)	(1.199.321.378)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	201.196.756.536	201.226.756.526
228	- Nguyên giá		201.491.157.308	201.491.157.308
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(294.400.772)	(264.400.782)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	9.830.646.680	2.518.179.636
240	III. Bất động sản đầu tư		0	0
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		75.981.328.901	70.998.448.901
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.11	64.319.410.030	59.336.530.030
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.12	11.661.918.871	11.661.918.871
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.925.966.000	45.739.481.819
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	0	45.154.788.547
268	3. Tài sản dài hạn khác	V.14	2.925.966.000	584.693.272
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.204.028.705.786	2.422.391.967.766

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		1.679.529.857.160	1.950.871.022.408
310	I. Nợ ngắn hạn		1.669.633.846.422	1.937.630.851.476
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.15	1.224.294.459.684	1.270.878.149.646
312	2. Phải trả người bán		221.631.391.264	435.242.099.758
313	3. Người mua trả tiền trước		16.009.467.076	374.126.838
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	126.274.397.958	125.232.466.428
315	5. Phải trả người lao động		27.040.001.361	26.343.444.725
316	6. Chi phí phải trả	V.17	10.563.571.182	36.008.215.179
317	7. Phải trả nội bộ		0	0
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.18	43.745.864.963	39.801.955.855
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		74.692.934	3.750.393.047
330	II. Nợ dài hạn		9.896.010.738	13.240.170.932
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.19	9.896.010.738	12.910.446.589
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	329.724.343
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		524.498.848.626	471.520.945.358
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	524.488.765.425	471.510.862.157
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.121.894.690	7.121.894.690
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	(645.543.930)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		10.243.521.210	0
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		0	0
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.321.976.047	0
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		106.801.373.478	68.034.511.397
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		10.083.201	10.083.201
432	1. Nguồn kinh phí	V.21	10.083.201	10.083.201
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.204.028.705.786	2.422.391.967.766

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	357.552.711
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		4.143.537.093	4.143.537.093
5. Ngoại tệ các loại			
<i>USD</i>		1.845.764,43	1.182.983,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		0	0



Người lập biểu
Tăng Qui
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 03 tháng 02 năm 2013



Kế toán trưởng
Trần Tấn Sơn



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.22	6.206.420.130.056	5.373.831.940.788
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.23	36.099.976.350	28.229.033.650
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	VI.24	6.170.320.153.706	5.345.602.907.138
11	Giá vốn hàng bán	V.25	5.724.565.229.549	5.005.771.790.262
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		445.754.924.157	339.831.116.876
21	Doanh thu hoạt động tài chính	V.26	22.056.725.567	43.122.037.561
22	Chi phí tài chính	V.27	157.361.377.845	200.686.729.021
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>137.838.118.764</i>	<i>192.519.463.483</i>
24	Chi phí bán hàng		113.198.547.230	75.843.247.213
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		64.684.229.704	24.287.533.039
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		132.567.494.945	82.135.645.164
31	Thu nhập khác	V.28	7.703.772.288	6.886.584.445
32	Chi phí khác	V.29	500.750.169	1.923.016.941
40	Lợi nhuận khác		7.203.022.119	4.963.567.504
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.770.517.064	87.099.212.668
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.30	32.969.143.586	18.809.071.271
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		0	0
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		106.801.373.478	68.290.141.397
61	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	V.31	2.690	1.720

Người lập biểu
Tăng Qui
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 03 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng
Trần Tấn Sơn



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>		139.770.517.064	87.099.212.668
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		138.696.130.228	181.015.321.259
- Khấu hao tài sản cố định		16.041.781.537	13.135.601.328
- Các khoản dự phòng		546.369.100	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(279.494.688)	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.450.644.485)	(24.639.743.552)
- Chi phí lãi vay		137.838.118.764	192.519.463.483
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		28.404.557.280	(206.539.140.734)
- Tăng, giảm các khoản phải thu		82.661.539.100	(228.780.223.463)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		304.706.771.546	(232.619.461.837)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		(268.036.190.429)	274.449.101.916
- Tăng, giảm chi phí trả trước		45.169.665.360	8.800.628.650
- Tiền lãi vay đã trả		(137.558.634.728)	(192.439.463.483)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.275.032.173)	(13.371.583.375)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		78.250.633.737	207.078.936.839
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.514.195.133)	(29.657.075.981)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		306.871.204.572	242.590.714.452
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		(38.161.939.233)	(13.315.470.228)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4.982.880.000)	(3.940.940.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		19.307.468.485	14.932.135.438
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.837.350.748)	(2.324.274.790)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.028.572.624.178	3.737.588.150.943
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(4.077.495.183.000)	(3.649.129.373.062)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(675.566.991)	(530.125.257)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(46.254.000.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(95.852.125.813)	87.928.652.624

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (Tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm		187.181.728.011	147.179.771.027
Tiền và tương đương tiền đầu năm		148.533.538.506	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(24.281.713)	1.353.767.479
Tiền và tương đương tiền cuối năm		335.690.984.804	148.533.538.506

Người lập biểu
Tăng Qui
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 03 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng
Trần Tấn Sơn



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Phân bón Bình Điền - doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.

Hoạt động

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0302975517 ngày 25/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hoà tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi. Nghiên cứu sản xuất các sản phẩm phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp); Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản; Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

Công ty có trụ sở được đặt tại : C12/21 Quốc lộ 1A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0837 560 110

Fax: 0837 560 799

Mã số thuế: 0302975517

Người đại diện theo pháp luật : Ông Lê Quốc Phong Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 01/12/1954; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 022749249 do Công an Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/1990; Địa chỉ thường trú tại 247 Nguyễn Thượng Hiền, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh).

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 397.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm chín mươi bảy tỷ đồng chẵn./.).

Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại C12/21 Quốc lộ 1A, Huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đồng thời cũng có các đơn vị trực thuộc gồm Chi nhánh Ninh Bình và Xí nghiệp Phân bón Bình Điền - Long An

Công ty con

Đến thời điểm ngày 31/12/2012, Công ty có bốn (04) Công ty con như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Bình Điền - Mê Kông	Sản xuất và thương mại	30 tỷ	51 %
Công ty TNHH MTV Thể Thao Bình Điền Long An	Quảng cáo và thể thao	5 tỷ	100 %
Công ty Cổ phần Bình Điền - Lâm Đồng	Sản xuất và thương mại	42,768 tỷ	51 %
Công ty Cổ phần Bình Điền - Quảng trị	Sản xuất và thương mại	30 tỷ	51 %

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cho việc lập Báo cáo tài chính này, Công ty cũng không áp dụng chuẩn mực số 10 ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ban hành và công bố theo Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31/12/2002 của Bộ Trưởng Bộ tài chính.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm...

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ - BTC ngày 16/11/2009 của Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 - Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
Thiết bị quản lý	05 - 08 năm

8. Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê (nếu có) theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê của hợp đồng; Mặt khác giá trị tài sản thuê được theo dõi trên chỉ tiêu tài sản thuê ngoài trên biểu các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo đúng quy định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả kinh doanh.

11. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

12. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên

tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

15. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

16. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

18. Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Năm 2012, Công ty áp dụng việc chi trả trợ cấp mất việc làm theo Thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Theo đó, khi phát sinh chi trợ cấp mất việc làm Công ty hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động theo quy định tại Thông tư này vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng năm 2012, sau khi chi trả trợ cấp mất việc làm cho cán bộ công nhân viên, nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm còn lại Công ty đã kết chuyển thu nhập khác theo đúng hướng dẫn tại Thông tư nêu trên.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản tiền, tương đương tiền và công nợ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

23. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, hàng năm sẽ trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty vào các quỹ theo tỷ lệ dự kiến như sau:

- Quỹ dự trữ để bổ sung vốn điều lệ: Khoản trích này không được vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty và được trích cho đến khi quỹ dự trữ bằng 10% vốn điều lệ;
- Quỹ đầu tư phát triển: 15% Lợi nhuận sau thuế của công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10 % lợi nhuận sau thuế của Công ty;
- Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành: Do Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thường niên;

Cho niên độ kế toán năm 2012, Công ty chưa trích lập các quỹ do chờ Đại hội đồng cổ đông năm 2012 quyết định.

24. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được cộng số học của các báo cáo tài chính của văn phòng Công ty và các đơn vị phụ thuộc gồm Xí nghiệp Bình Điền Long An và Chi nhánh Ninh Bình tiếp theo đó loại trừ doanh thu, giá vốn và công nợ nội bộ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

(Đơn vị tính : VND)

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	8.013.001.272	3.385.444.894
Tiền gửi ngân hàng	327.677.983.532	145.148.093.612
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	<u>335.690.984.804</u>	<u>148.533.538.506</u>
02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ phần hoá	831.359.632	779.588.000
Phải thu phí thương hiệu	17.782.879.091	0
Phải thu lãi chậm trả	13.476.264.000	24.541.946.796
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	1.953.369.161	1.420.774.578
Phải thu hàng hoá bị tổn thất	335.136.410	375.136.410
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	7.634.088.000	11.490.912.000
Phải thu bảo hiểm xã hội thành phố Hồ Chí Minh	2.779.116.492	2.087.702.585
Phải thu Công ty Cho thuê Tài chính ACB	1.402.694.493	0
Các khoản phải thu khác	4.559.179.519	3.813.509.304
Cộng	<u>50.754.086.798</u>	<u>44.509.569.673</u>

03. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	65.015.744.782	0
Nguyên liệu, vật liệu	334.958.654.084	861.993.652.225
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0	0
Thành phẩm	538.000.117.214	405.692.215.048
Hàng hoá	28.388.493.976	3.383.914.329
Cộng giá gốc hàng tồn kho	966.363.010.056	1.271.069.781.602

04. Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Giá trị công cụ dụng cụ đánh giá lại theo BB định giá	6.241.227	21.118.040
Cộng	6.241.227	21.118.040

05. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế TNCN	2.135.995	0
Thuế môn bài	0	6.000.000
Thuế nhà đất	0	129.696.561
Thuế khác	6.000.000	95.708.052
Cộng	8.135.995	231.404.613

06. Tài sản ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.094.555.153	3.895.136.131
Tạm ứng	4.220.590.686	4.102.744.093
Cộng	10.315.145.839	7.997.880.224

07. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

08. Tài sản cố định thuê tài chính

<i>Khoản mục</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	0	4.101.905.097	0	4.101.905.097
- Tăng do chuyển số dư	0	0	0	0
- Thuê trong năm	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	4.101.905.097	0	4.101.905.097
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	0	1.199.321.378	0	1.199.321.378
- Tăng do chuyển số dư	0	625.845.470	0	625.845.470
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	1.825.166.848	0	1.825.166.848
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	0	2.902.583.719	0	2.902.583.719
- Tại ngày cuối năm	0	2.276.738.249	0	2.276.738.249

09. Tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	201.311.157.308	180.000.000	201.491.157.308
Mua trong năm		0	0
Tặng khác			0
Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	201.311.157.308	180.000.000	201.491.157.308
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	222.000.000	42.400.782	264.400.782
Khấu hao trong năm	0	29.999.990	29.999.990
Thanh lý, nhượng bán			0
Giảm khác			0
Số dư cuối năm	222.000.000	72.400.772	294.400.772
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	201.089.157.308	137.599.218	201.226.756.526
Tại ngày cuối năm	201.089.157.308	107.599.228	201.196.756.536

10. Chi phí xây dựng dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Dây chuyền NPK trên nền tảng sử dụng Ure lỏng	6.283.507.081	0
Hạng mục công viên nhà máy	0	505.528.371
Hạng mục cầu tàu 5.000 DWT	34.697.273	34.697.273
Ống cống dự án Long An	69.330.000	69.330.000
Hệ thống agrotan	0	274.625.166
Dự án nhà máy Đồng Nai	79.251.494	79.251.494
Nhà để xe phòng lưu trữ	0	264.775.954
Khu thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao	171.381.061	0
Quyền sử dụng đất	3.192.479.771	0
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	0	1.289.971.378
Cộng	<u>9.830.646.680</u>	<u>2.518.179.636</u>

11. Đầu tư vào công ty con

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Bình Điền Lâm Đồng	27.138.986.173	25.156.106.173
Công ty Cổ phần Bình Điền - Mêkong	16.147.753.280	16.147.753.280
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	5.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Bình Điền - Quảng Trị	16.032.670.577	16.032.670.577
Cộng	<u>64.319.410.030</u>	<u>59.336.530.030</u>

12. Đầu tư dài hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đông Hà	11.661.918.871	11.661.918.871
Cộng	<u>11.661.918.871</u>	<u>11.661.918.871</u>

13. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Phí xây dựng cơ bản	0	216.588.455
Chi phí quảng cáo	0	200.000.000
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	0	44.731.015.524
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Việt Nam	0	7.184.568
Cộng	0	45.154.788.547

Ghi chú: Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty là giá trị lợi thế phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần. Cho niên độ kế toán năm 2012, Công ty đã phân bổ toàn bộ giá trị chưa phân bổ hết vào chi phí quản lý của doanh nghiệp.

14. Tài sản dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.925.966.000	584.693.272
Cộng	2.925.966.000	584.693.272

15. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn (*)	1.223.890.555.482	1.270.145.322.454
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	403.904.202	732.827.192
Cộng	1.224.294.459.684	1.270.878.149.646

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn cụ thể như sau:

Các tổ chức tài trợ	Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu - Chi nhánh Bình Tây, TP. Hồ Chí Minh	0	69.907.322.177
Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh	227.844.112.250	195.861.158.365
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	100.602.179.613	41.955.202.420
Ngân hàng Phát triển nhà Đồng bằng Sông Cửu Long - CN Sài Gòn	93.360.838.000	149.578.005.532
Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	234.676.624.763	145.957.714.160
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Phú Nhuận	87.911.582.860	128.928.778.085
Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	49.365.404.900	0
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	74.119.928.175	0
Công ty Tài chính cổ phần Hoá chất Việt Nam	339.017.642.121	443.356.014.915
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	0	80.000.000.000
Vay cán bộ công nhân viên	16.992.242.800	14.601.126.800
Cộng	1.223.890.555.482	1.270.145.322.454

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.464.149.610	8.770.038.197
Thuế nhà đất, tiền thu đất	114.687.620.655	114.687.620.655
Thuế thu nhập cá nhân	2.087.529.193	1.611.152.376
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	35.098.500	163.655.200
Cộng	126.274.397.958	125.232.466.428

Thuế Giá trị gia tăng: Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Các loại thuế khác: Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Trích trước chi phí triết khấu bán hàng	0	25.364.544.002
Trích trước chi phí du lịch	10.243.050.000	4.793.000.000
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.037.146	3.490.261.103
Chi phí phải trả về cổ phần hoá	40.000.000	40.000.000
Trích trước chi phí lãi vay	279.484.036	2.320.410.074
Cộng	10.563.571.182	36.008.215.179

18. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Đàn phí công đoàn	1.365.114.429	883.143.853
Kinh phí công đoàn	211.172.400	3.461.124.725
Quỹ hoá chất	1.048.000	1.048.000
Quỹ vì người nghèo	298.802.775	323.226.549
Quỹ tiếp sức đến trường	679.996.051	0
Bảo hiểm xã hội	211.173.350	377.222.385
Bảo hiểm y tế	1.050.084.688	0
Bảo hiểm thất nghiệp	462.005.537	230.072.952
Phải trả về cổ phần hoá	1.310.593.090	11.310.593.090
Phải trả tập đoàn Hoá chất Việt Nam (lợi nhuận)	167.082.144	18.066.217.292
Chiết khấu bán hàng phải trả	32.939.897.000	0
Cổ tức phải trả cổ đông	1.386.000.000	0
Tiền may đồng phục phải trả CBCNV	2.860.000.000	0
Tiền đặt cọc thuê căng tin nhà máy Long An	40.500.000	0
Các khoản phải trả khác	762.395.499	5.149.307.009
Cộng	43.745.864.963	39.801.955.855

19. Vay dài hạn và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	0	2.797.500.000
- Vay ngân hàng	0	2.797.500.000
Nợ dài hạn	9.896.010.738	10.112.946.589
- Thuê tài chính	101.131.689	800.663.847
- Nợ dài hạn khác	9.794.879.049	9.312.282.742
Cộng	9.896.010.738	12.910.446.589

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	258.050.000.000	258.050.000.000
Các cổ đông khác	138.950.000.000	138.950.000.000
Cộng	397.000.000.000	397.000.000.000

c. Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.700.000	39.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.700.000	39.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.700.000	39.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

d. Lợi nhuận chưa phân phối	Số tiền	Ghi chú
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	68.034.511.397	(1)
Lợi nhuận chưa phân phối tăng trong năm	106.801.373.478	(2)
Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	(3)
Phân phối lợi nhuận 2011, trong đó:	68.034.511.397	(4)=(5)+...+(8)
+ Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.321.976.047	(5)
+ Trích quỹ Đầu tư phát triển	10.243.521.210	(6)
+ Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.829.014.140	(7)
+ Chia cổ tức	47.640.000.000	(8)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	106.801.373.478	(9)=(1)+(2)-(3)-(4)

21. Nguồn kinh phí: Nguồn kinh phí là khoản kinh phí chuyển sang từ Công ty Phân bón Bình Điền.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
22. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá	6.162.808.278.431	5.314.660.387.209
Doanh thu bán bao bì vật tư	10.279.821.989	6.253.749.752
Doanh thu hàng quà tặng	5.987.888.385	2.231.244.032
Doanh thu bán bất động sản	0	34.803.913.638
Doanh thu gia công	9.298.360.000	5.959.825.500
Phí thương hiệu	16.998.219.997	8.914.820.657
Phí lưu kho	39.561.254	0
Doanh thu khác cho thuê hạ tầng	1.008.000.000	1.008.000.000
Cộng	6.206.420.130.056	5.373.831.940.788
23. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	36.028.176.350	27.971.594.650
Giảm giá hàng bán	71.800.000	0
Hàng bán bị trả lại	0	257.439.000
Cộng	36.099.976.350	28.229.033.650
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá	6.126.708.302.081	5.286.431.353.559
Doanh thu bán bao bì vật tư	10.279.821.989	6.253.749.752
Doanh thu hàng quà tặng	5.987.888.385	2.231.244.032
Doanh thu bán bất động sản	0	34.803.913.638
Doanh thu gia công	9.298.360.000	5.959.825.500
Phí thương hiệu	16.998.219.997	8.914.820.657
Phí lưu kho	39.561.254	0
Doanh thu khác cho thuê hạ tầng	1.008.000.000	1.008.000.000
Cộng	6.170.320.153.706	5.345.602.907.138
25. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá dịch vụ đã bán	5.724.565.229.549	4.970.923.433.955
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	0	34.848.356.307
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
Cộng	5.724.565.229.549	5.005.771.790.262
26. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.972.241.285	4.075.613.312
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, Cổ tức được chia	8.478.403.200	20.564.130.240
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.185.640.394	7.363.891.123
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	279.494.688	0
Lãi bán hàng trả chậm	5.140.946.000	11.118.402.886
Cộng	22.056.725.567	43.122.037.561

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	137.838.118.764	192.519.463.483
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	2.496.052.397
Lãi nguyên liệu chậm trả	15.830.152.223	0
Lãi thuê tài chính	150.315.599	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.542.791.259	5.671.213.141
Cộng	157.361.377.845	200.686.729.021

28. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ bán phế liệu	6.278.891.682	4.691.571.682
Thu nhập từ phí lưu kho, cho thuê kho	499.740.232	244.492.888
Thu nhập từ bồi thường hàng hao hụt	293.956.395	1.414.915.407
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	287.754.107	0
Thu nhập khác	343.429.872	535.604.468
Cộng	7.703.772.288	6.886.584.445

29. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí phạt vi phạm hành chính	296.800.169	1.923.016.941
Chi phí khác	203.950.000	0
Cộng	500.750.169	1.923.016.941

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Ghi chú
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	139.770.517.064	(1)
Các khoản điều chỉnh giảm, trong đó:	8.478.403.200	(2)
- Lợi nhuận nhận được từ đầu tư vào đơn vị khác	8.478.403.200	
Các khoản điều chỉnh tăng	524.956.296	(3)
Lợi nhuận tính thuế	131.817.070.160	(4)=(1)-(2)+(3)
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)	25%	(5)
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.954.267.540	(6)=(4)*(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung theo Biên bản hoàn thuế GTGT	14.876.046	(7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	32.969.143.586	(8)=(6)+(7)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	8.770.038.197	(9)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	32.275.032.173	(10)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	9.464.149.610	(11)=(8)+(9)-(10)

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	106.801.373.478	68.290.141.397
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	39.700.000	39.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.690	1.720

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, nhiên vật liệu	4.843.991.384.437	4.604.847.824.021
Chi phí nhân công	115.340.734.234	107.074.843.799
Chi phí khấu hao	16.041.781.537	13.135.601.328
Chi phí dịch vụ mua ngoài	558.149.039.353	356.736.973.062
Chi phí bằng tiền khác	64.218.295.376	24.107.328.304
Cộng	5.597.741.234.937	5.105.902.570.514

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ phát sinh	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty CP Bình Điền - Lâm Đồng	Công ty con	Phải thu phí thương hiệu	9.651.866.455
			Góp vốn	1.982.880.000
			Cổ tức	7.634.088.000
2	Công ty CP Bình Điền - Quảng Trị	Công ty con	Bán NVL, hàng hóa	162.038.591.016
			Lãi chậm trả	2.103.178.000
			Phí thương hiệu	5.084.865.455
3	Công ty CP Bình Điền - Mê Kông	Công ty con	Bán NVL, hàng hóa	30.607.935.750
			Lãi chậm trả	5.343.768.000
			Phí thương hiệu	4.046.235.000
4	Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Công ty con	Góp vốn	3.000.000.000
			Cung cấp dịch vụ Quảng bá thương hiệu	13.200.000.000

Tại thời điểm ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty CP Bình Điền - Lâm Đồng	Công ty con	Phải thu phí thương hiệu	9.151.629.091
			Lợi nhuận được chia	7.634.088.000
			Các giao dịch khác	0
2	Công ty CP Bình Điền - Quảng Trị	Công ty con	Bán NVL, hàng hóa	48.983.250.065
			Lãi chậm trả	2.103.178.000
			Phí thương hiệu	4.843.067.000
3	Công ty CP Bình Điền - Mê Kông	Công ty con	Bán NVL, hàng hóa	0
			Lãi chậm trả	11.373.086.000
			Phí thương hiệu	3.788.183.000
4	Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Công ty con	Các khoản khác	0
			Phải trả người bán	1.760.000.000

* Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2012

TT	Họ tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
1	Lê Quốc Phong	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	60.000.000	973.200.000
2	Nguyễn Minh Sơn	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	42.000.000	727.650.000
3	Trần Tấn Sơn	Ủy viên HĐQT, Kế toán trưởng	42.000.000	700.150.000
4	Thái Bửu Lâm	Ủy viên HĐQT	42.000.000	490.590.000
5	Phan Hồng Nhiều	Ủy viên HĐQT	42.000.000	0
6	Bùi Thế Chuyên	Ủy viên HĐQT	42.000.000	0
7	Phạm Văn Chương	Ủy viên HĐQT	42.000.000	0
8	Hà Thanh Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	42.000.000	0
9	Võ Văn Phú	Thành viên	24.000.000	485.419.869
10	Cao Xuân Tiến	Thành viên	24.000.000	300.189.491
11	Đào Thị Ngọc Lan	Thành viên	24.000.000	404.250.000
12	Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên	24.000.000	0
	Tổng cộng		450.000.000	4.081.449.360

02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	335.690.984.804	148.533.538.506	335.690.984.804	148.533.538.506
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	75.981.328.901	70.998.448.901	75.981.328.901	70.998.448.901
<i>Trong đó:</i>				
<i>Các khoản đầu tư dài hạn</i>	<i>75.981.328.901</i>	<i>70.998.448.901</i>	<i>75.981.328.901</i>	<i>70.998.448.901</i>
Phải thu khách hàng	335.955.156.256	344.344.228.896	335.408.787.156	344.344.228.896
Các khoản phải thu khác	50.754.086.798	44.509.569.673	50.754.086.798	44.509.569.673
Cộng	798.381.556.759	608.385.785.976	797.835.187.659	608.385.785.976
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.234.190.470.422	1.283.788.596.235	1.234.190.470.422	1.283.788.596.235
Phải trả cho người bán	221.631.391.264	435.242.099.758	221.631.391.264	435.242.099.758
Phải trả cho người lao động	27.040.001.361	26.343.444.725	27.040.001.361	26.343.444.725
Chi phí phải trả	10.563.571.182	36.008.215.179	10.563.571.182	36.008.215.179
Các khoản phải trả khác	43.745.864.963	39.801.955.855	43.745.864.963	39.801.955.855
Cộng	1.537.171.299.192	1.821.184.311.752	1.537.171.299.192	1.821.184.311.752

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trong năm công ty có tính dự phòng phải thu khó đòi đối với một số đối tượng với tổng giá trị khoản dự phòng là 546.369.100 đồng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2012. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.270.878.149.646	12.910.446.589	0	1.283.788.596.235
Phải trả cho người bán	435.242.099.758	0	0	435.242.099.758
Phải trả người lao động	26.343.444.725	0	0	26.343.444.725
Chi phí phải trả	36.008.215.179	0	0	36.008.215.179
Các khoản phải trả khác	39.801.955.855	0	0	39.801.955.855
Cộng	1.808.273.865.163	12.910.446.589	0	1.821.184.311.752
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.224.294.459.684	9.896.010.738	0	1.234.190.470.422
Phải trả cho người bán	221.631.391.264	0	0	221.631.391.264
Phải trả người lao động	27.040.001.361	0	0	27.040.001.361
Chi phí phải trả	10.563.571.182	0	0	10.563.571.182
Các khoản phải trả khác	43.745.864.963	0	0	43.745.864.963
Cộng	1.527.275.288.454	9.896.010.738	0	1.537.171.299.192

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là tương đối thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay. Công ty đã quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

07. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

08. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

09. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

10. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

VIII. PHÊ DUYỆT VÀ PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 03/02/2013.

Người lập biểu
Tăng Qui
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 03 tháng 02 năm 2013

Kế toán trưởng
Trần Tấn Sơn



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Phong

Phụ lục số 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	107.193.523.129	26.485.234.697	10.583.650.481	3.064.565.036	147.326.973.343
Mua trong năm			1.674.563.636	265.934.092	1.940.497.728
Đầu tư XD CB hoàn thành	18.688.903.128	10.220.071.333		0	28.908.974.461
Tặng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	125.882.426.257	36.705.306.030	12.258.214.117	3.330.499.128	178.176.445.532
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.526.794.573	6.728.318.911	4.479.093.881	1.821.828.828	42.556.036.193
Khấu hao trong năm	5.313.149.204	8.530.261.834	1.084.230.531	458.294.508	15.385.936.077
Tặng khác	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	34.839.943.777	15.258.580.745	5.563.324.412	2.280.123.336	57.941.972.270
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	77.666.728.556	19.756.915.786	6.104.556.600	1.242.736.208	104.770.937.150
Tại ngày cuối năm	91.042.482.480	21.446.725.285	6.694.889.705	1.050.375.792	120.234.473.262

Phụ lục số 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	0	0	0	0	0	0	0
Tăng trong năm trước	397.000.000.000	0	7.121.894.690	4.043.410.761	68.290.141.397	0	476.455.446.848
Chuyển số dư	397.000.000.000	0	7.121.894.690	0	0	0	404.121.894.690
Do đánh giá lại số dư				751.866.074	0		751.866.074
Tăng do hạch toán lại				3.291.544.687	0		3.291.544.687
Lãi trong năm trước	0	0	0	0	68.290.141.397		68.290.141.397
Giảm trong năm trước	0	0	0	(4.688.954.691)	(255.630.000)	0	(4.944.584.691)
Giảm do chuyển số dư	0	0	0	(3.291.544.687)	0		(3.291.544.687)
Giảm do đánh giá lại	0	0	0	(1.397.410.004)	0		(1.397.410.004)
Các khoản trừ lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0	(255.630.000)		(255.630.000)
Số dư cuối năm	397.000.000.000	0	7.121.894.690	(645.543.930)	68.034.511.397	0	471.510.862.157
Số dư đầu năm nay	397.000.000.000	0	7.121.894.690	(645.543.930)	68.034.511.397	0	471.510.862.157
Tăng trong năm nay	0	10.243.521.210	0	692.390.250	106.801.373.478	3.321.976.047	121.059.260.985
Chuyển số dư				692.390.250			692.390.250
Lãi trong năm nay					106.801.373.478		106.801.373.478
Phân phối lợi nhuận		10.243.521.210				3.321.976.047	13.565.497.257
Giảm trong năm nay	0	0	0	(46.846.320)	(68.034.511.397)	0	(68.081.357.717)
Giảm do phân phối lợi nhuận	0	0	0	(46.846.320)	(20.394.511.397)		(20.394.511.397)
Do đánh giá lại số dư	0	0	0	(46.846.320)	(47.640.000.000)		(46.846.320)
Chia cổ tức	0	0	0		(47.640.000.000)		(47.640.000.000)
Số dư cuối năm	397.000.000.000	10.243.521.210	7.121.894.690	0	106.801.373.478	3.321.976.047	524.488.765.425

